

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2024

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Giữa niên độ - Quý I năm 2024
(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		391,997,674,362	403,101,143,434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56,902,515,229	71,485,359,897
1. Tiền	111	V.01	28,902,515,229	46,485,359,897
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,000,000,000	25,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		216,165,377,028	215,573,201,719
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	76,952,177,655	76,393,558,224
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	71,668,643,844	75,041,010,562
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	94,398,620,557	90,992,697,961
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(26,854,065,028)	(26,854,065,028)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		117,851,546,685	113,739,288,576
1. Hàng tồn kho	141	V.06	119,402,351,554	115,290,093,445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,078,235,420	2,303,293,242
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	11,117,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		606,114,889	103,827,383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		461,003,531	2,199,465,859
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		363,136,805,797	366,774,571,587
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3,147,443,292	3,085,352,449
1. Phải thu dài hạn khác	216		3,147,443,292	3,085,352,449
II. Tài sản cố định	220		328,187,633,396	307,738,921,969
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	313,770,964,915	293,250,734,103
- Nguyên giá	222		806,139,353,261	767,417,535,877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(492,368,388,346)	(474,166,801,774)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	14,416,668,481	14,488,187,866
- Nguyên giá	228		19,929,726,974	19,929,726,974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,513,058,493)	(5,441,539,108)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16,737,882,992	38,750,707,333
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	16,737,882,992	38,750,707,333
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,063,846,117	17,199,589,836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	14,537,369,777	15,497,653,076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	526,476,340	1,701,936,760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		755,134,480,159	769,875,715,021



NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		129,486,361,670	169,308,485,914
I. Nợ ngắn hạn	310		89,499,861,670	129,321,985,914
1. Phải trả người bán	311	V.18	33,559,150,494	27,673,443,826
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	3,627,122,988	4,086,056,943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	8,954,639,319	6,826,074,195
4. Phải trả người lao động	314		10,724,864,690	35,012,413,226
5. Chi phí phải trả	315	V.21	2,745,756,854	3,153,604,226
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	2,033,747,871	1,738,097,824
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	27,000,000,000	49,977,716,220
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		854,579,454	854,579,454
II. Nợ dài hạn	330		39,986,500,000	39,986,500,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		39,000,000,000	39,000,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 400)	400		625,648,118,489	600,567,229,107
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	625,648,118,489	600,567,229,107
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		293,769,438,455	293,769,438,455
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127,389,112,285	102,283,196,478
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		102,283,196,478	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,105,915,807	102,283,196,478
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4,489,567,749	4,514,594,174
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)	510		755,134,480,159	769,875,715,021

Người lập / Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 04 năm 2024



Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	178,002,900,787	238,194,985,593	178,002,900,787	238,194,985,593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	178,002,900,787	238,194,985,593	178,002,900,787	238,194,985,593
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	134,429,042,980	179,157,744,043	134,429,042,980	179,157,744,043
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	43,573,857,807	59,037,241,550	43,573,857,807	59,037,241,550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	161,258,457	30,330,227	161,258,457	30,330,227
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	832,599,467	515,086,949	832,599,467	515,086,949
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	783,243,993	364,534,227	783,243,993	364,534,227
8. Chi phí bán hàng	24	610,701,506	678,630,075	610,701,506	678,630,075
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10,414,434,561	8,348,756,500	10,414,434,561	8,348,756,500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 - (21 - 22) - (24 + 25)}	30	31,877,380,730	49,525,098,253	31,877,380,730	49,525,098,253
11. Thu nhập khác	31	29,795,708	2,756,149,179	29,795,708	2,756,149,179
12. Chi phí khác	32	54,058,277	762,786,875	54,058,277	762,786,875
13. Lợi nhuận khác	40	(24,262,569)	1,993,362,304	(24,262,569)	1,993,362,304
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	60	31,853,118,161	51,518,460,557	31,853,118,161	51,518,460,557
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	5,646,221,713	10,217,106,420	5,646,221,713	10,217,106,420
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	1,165,976,549	126,924,535	1,165,976,549	126,924,535
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70	25,040,919,899	41,174,429,602	25,040,919,899	41,174,429,602
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(16,964,048)	98,802,950	(16,964,048)	98,802,950
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		25,057,883,947	41,075,626,652	25,057,883,947	41,075,626,652
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,253	2,054	1,253	2,054

Người Lập / Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 04 năm 2024

 Tổng Giám đốc
 Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý I năm 2024

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31,853,118,161	51,518,460,557
2. Điều chỉnh cho các khoản				17,214,251,477
- Khấu hao TSCĐ	02		18,273,105,957	20,069,857,177
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		49,355,474	150,551,009
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(154,217,337)	(3,370,690,936)
- Chi phí lãi vay	06		783,243,993	364,534,227
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		50,804,606,248	68,732,712,034
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,018,308,670	(15,194,257,268)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,112,258,109)	7,487,066,962
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(25,233,611,428)	(34,057,724,309)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		949,166,299	31,173,760
- Tiền lãi vay đã trả	13		(783,243,993)	(364,534,227)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,586,713,472)	(25,445,561,780)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,056,254,215	1,188,875,172
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(9,815,600,000)	(63,292,387,160)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	2,300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		154,217,337	145,729,660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,661,382,663)	(60,846,657,500)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	60,000,000,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22,977,716,220)	(24,918,368,315)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22,977,716,220)	10,163,263,370
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14,582,844,668)	(24,576,150,642)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71,485,359,897	91,532,223,138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	56,902,515,229	66,956,072,496

Người Lập/ Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 04 năm 2024



Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/08/2022 là 200.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 4 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 94.4 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 94.4 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú
 - + Địa chỉ: Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn
 - + Địa chỉ: Khu công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc sơn, TP Bảo Lộc, Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; Sản lắp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay



Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

391
ONG
AN KHO
LIÊU
AM E
AT-

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

33
TY
ANG S
YAY DU
ÔNG
T. L.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	845,221,741	1,187,184,439
VND	845,221,741	1,187,184,439
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	28,057,293,488	45,298,175,458
VND	27,656,424,431	44,490,964,029
USD quy đổi VND	400,869,057	807,211,429
Các khoản tương đương tiền	28,000,000,000	25,000,000,000
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	56,902,515,229	71,485,359,897

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 3.5 % đến 4%/năm.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cộng	-	-

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	76,952,177,655	76,393,558,224
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việ	8,802,563,055	8,802,563,055
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	69,622,793	3,017,483,017
+ Cty CP Xây dựng phát triển hạ tầng Bình Thuận	-	-
- Khách hàng khác	68,079,991,807	64,573,512,152
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	76,952,177,655	76,393,558,224

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
	- Bên liên quan	77,020,440,229
- Lê Cao Quang (*)	4,512,000,000	4,512,000,000
- Nguyễn Viết Lương (**)	8,195,416,799	8,195,416,799
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản	3,020,123,000	3,020,123,000
- Lê Hữu Chiến (****)	49,930,000,000	-
- Các nhà cung cấp khác	11,362,900,430	5,675,729,273

(*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m².

(**) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(***) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

(****) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31/03/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
4.1- Ngắn hạn	94,398,620,557	90,992,697,961
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động là bên liên quan		
- Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (*)	4,600,000,000	4,600,000,000
- Lê Nam Đồng – Phó Tổng giám đốc (**)	53,262,295,600	53,267,521,000
- Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (***)	16,530,000,000	16,530,000,000
- Lê Cao Quang - Phó Tổng giám đốc (****)	1,400,000,000	1,400,000,000
- Phải thu người lao động	12,362,083,090	9,778,223,669
- Phải thu khác	1,818,368,001	991,079,426

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m², theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(**) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gắn Reo) với diện tích 900 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023

- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m² theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 71, TĐĐ 51, diện tích: 5.772 m² tại xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 322, TĐĐ 35c, diện tích: 1.000 m² tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 256-257-287, TĐĐ 35c, diện tích: 5.046 m² tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 228, TĐĐ 35c, diện tích: 6.028 m² tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 323, TĐĐ 35c, diện tích: 2.784 m²; thửa số 288, TĐĐ 35c, diện tích: 380 m²; thửa số 229, TĐĐ 35c, diện tích: 2.119 m² tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 123, TĐĐ 51, diện tích: 1.135,8 m²; thửa số 124, TĐĐ 51, diện tích: 3.018,2 m²; thửa số 225, TĐĐ 35c, diện tích: 2.261 m²; thửa số 227, TĐĐ 35c, diện tích: 2.348 m² tại xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 326, TĐĐ 35c, diện tích: 2.516 m² tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

(***) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(****) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc của công ty mẹ liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 157, Tờ bản đồ số 69, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 31 tháng 10 năm 2023.

4.2- Dài hạn	3,147,443,292	3,085,352,449
- Kỳ quỹ hoàn nguyên mỏ	3,147,443,292	3,085,352,449
Cộng	97,546,063,849	94,078,050,410

5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

6. NỢ XẤU

- Nợ đã trích dự phòng khó đòi

	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2024	01/01/2024
26,854,065,028	26,854,065,028	22,486,926,568
	26,854,065,028	22,486,926,568

7 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/03/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	119,402,351,554	115,290,093,445
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	88,292,090,849	80,170,590,104
- Công cụ, dụng cụ	1,953,844,364	1,914,859,110
- Chi phí SX, KD DD	4,110,958,135	4,176,427,067
- Thành phẩm	23,905,120,223	28,252,674,869
- Hàng hóa	1,140,337,983	775,542,295
- Hàng gửi bán	-	-
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	117,851,546,685	113,739,288,576

8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	16,737,882,992	38,750,707,333
--	-----------------------	-----------------------

HÀN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
 ở xã Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Giữa niên độ - Quý I năm 2024

VI TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

AN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác
Ngày 01/01/2024	116,083,062,806	373,023,109,586	274,936,537,931	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819
Đóng góp	-	28,269,420,836	10,673,112,308	-		
Trợ cấp bán	-	(220,715,760)	-	-		
Ngày 31/03/2024	116,083,062,806	401,071,814,662	285,609,650,239	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819
Đóng góp lũy kế						
Ngày 01/01/2024	72,036,647,500	226,527,437,382	173,213,489,293	1,552,207,841	520,611,939	316,407,819
Đóng góp	1,984,401,152	7,505,775,426	8,618,118,919	93,291,075	0	0
Trợ cấp bán	-	-	-	-		
Ngày 31/03/2024	74,021,048,652	234,033,212,808	181,831,608,212	1,645,498,916	520,611,939	316,407,819
Đóng góp lại						
Ngày 01/01/2024	44,046,415,306	146,495,672,204	101,723,048,638	765,597,955	-	220,000,000
Ngày 31/03/2024	42,062,014,154	167,038,601,854	103,778,042,027	672,306,880	-	220,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2024

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2024	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2024	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2024	2,396,644,010	516,100,000	2,528,795,098	5,441,539,108
- Khấu hao trong kỳ	71,519,385	-	-	71,519,385
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2024	2,468,163,395	516,100,000	2,528,795,098	5,513,058,493
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2024	14,488,187,866	-	-	14,488,187,866
Số dư tại ngày 31/03/2024	14,416,668,481	-	-	14,416,668,481

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -



HÀN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
 ở Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2024

Ở HỮU

hiển biến động của *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
31/01/2023 ; năm 2018	200,000,000,000	-	-	221,945,285,914	107,023,996,586 125,083,352,433	4,533,779,963 157,514,211
Điều chỉnh	-	-	-	-	(58,000,000,000)	(176,700,000)
Quý I năm 2023	-	-	-	71,824,152,541	(71,824,152,541)	-
31/12/2023	200,000,000,000	-	-	293,769,438,455	102,283,196,478	4,514,594,174
31/01/2024 ; kỳ g ty Hiệp Thành	200,000,000,000	-	-	293,769,438,455	102,283,196,478 25,040,919,899	4,514,594,174 (16,964,048)
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-
Quý I năm 2024	-	-	-	-	64,995,908	(8,062,377)
31/03/2024	200,000,000,000	-	-	293,769,438,455	127,389,112,285	4,489,567,749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2024

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/03/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%
Cộng	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
+ Vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	200,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	20,000,000	20,000,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	293,769,438,455	293,769,438,455
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	854,579,454	854,579,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2024

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH	Quý I/2024 VND	Quý I/2023 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	7,107,814,484	10,057,639,544
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	7,797,433,323	7,794,908,587
+ Doanh thu gạch xây dựng	10,340,056,371	19,654,313,000
+ Doanh thu cao lanh	2,798,886,588	4,958,527,041
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	149,958,710,021	195,729,597,420
Cộng	178,002,900,787	238,194,985,592
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I/2024 VND	Quý I/2023 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	5,696,871,108	4,853,133,681
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	-
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	5,889,845,526	5,965,889,260
+ Giá vốn gạch xây dựng	7,382,499,653	12,640,891,530
+ Giá vốn cao lanh	1,838,301,097	4,568,749,423
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	113,621,525,596	151,129,080,148
Cộng	134,429,042,980	179,157,744,043
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I/2024 VND	Quý I/2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	154,217,337	30,328,514
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,041,120	1,713
Cộng	161,258,457	1,465,451,740
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I/2024 VND	Quý I/2023 VND
- Lãi tiền vay	783,243,993	364,534,227
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	49,355,474	150,552,722
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	832,599,467	515,086,949
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý I/2024 VND	Quý I/2023 VND
- Chi phí lương nhân viên	44,642,382	76,738,386
- Chi phí nguyên vật liệu	443,683,820	464,945,513
- Chi phí khấu hao	7,383,333	7,383,333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62,313,962	25,908,298
- Chi phí bằng tiền khác	52,678,009	103,654,545
Cộng	610,701,506	678,630,075

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý I/2024 VND	Quý I/2023 VND
- Chi phí lương nhân viên	2,130,300,975	1,259,544,738
- Chi phí nguyên vật liệu	815,191,196	860,873,263
- Chi phí khấu hao	1,838,630,727	1,766,494,368
- Thuế, phí lệ phí	450,444,624	522,888,423
- Trích lập dự phòng	-	3,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	669,248,160	657,756,891
- Chi phí bằng tiền khác	4,510,618,879	3,278,198,817
Cộng	10,414,434,561	8,348,756,500
8. THU NHẬP KHÁC	Quý I/2024 VND	Quý I/2023 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2,318,181,818
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	29,795,708	437,967,361
	29,795,708	2,756,149,179
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý I/2024 VND	Quý I/2023 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	54,058,277	762,786,875
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	-	-
	54,058,277	762,786,875
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý I/2024 VND	Quý I/2023 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,646,221,713	10,217,106,420
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5,646,221,713	10,217,106,420
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	1,165,976,549	12,506,471
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý I/2024 VND	Quý I/2023 VND
- Chi phí lương nhân viên	20,515,656,312	23,932,938,168
- Chi phí nguyên vật liệu	114,058,349,602	152,631,100,474
- Chi phí khấu hao	17,882,498,930	20,048,789,729
- Thuế, phí lệ phí	450,444,624	522,888,423
- Trích lập dự phòng	-	3,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,374,312,790	26,171,091,784
- Chi phí bằng tiền khác	6,843,285,276	6,353,184,791
Cộng	173,124,547,534	229,662,993,369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2024

theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý I năm 2024

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	
tiền	9,840,857,084	7,797,433,323	10,340,056,371	2,798,886,588	157,549,773,977	(10,324,106,556)	17
tiền	8,159,648,519	5,889,845,526	7,482,007,125	1,838,301,097	127,213,182,320	(16,153,941,607)	13
tiền	1,681,208,565	1,907,587,797	2,858,049,246	960,585,491	30,336,591,657	5,829,835,051	4
tiền	59,297,287	443,683,820	854,867	50,791,132	56,074,400	-	
doanh nghiệp tự động bán	1,102,998,456	780,313,367	755,306,866	254,424,358	7,521,391,514	-	1
tiền	518,912,822	683,590,610	2,101,887,513	655,370,001	22,759,125,743	5,829,835,051	3
tiền	531,278,016	-	-	-	4,436,192	(374,455,751)	
tiền	832,001,867	560,121	-	37,479	-	-	
tiền	(300,723,851)	(560,121)	-	(37,479)	4,436,192	(374,455,751)	
tiền	-	-	810	-	29,794,898	-	
tiền	18,398,956	628	-	266,695	35,391,998	-	
tiền	(18,398,956)	(628)	810	(266,695)	(5,597,100)	-	
tiền trước thuế	199,790,015	683,029,861	2,101,888,323	655,065,827	22,757,964,835	5,455,379,300	3
tiền DN	-	-	-	-	-	-	
tiền thuê	-	-	-	-	-	-	2
tiền hiệu số	-	-	-	-	-	-	
tiền thuê của cổ đẻ	-	-	-	-	-	-	2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2024

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2024	01/01/2024
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	51.91	52.36
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	48.09	47.64
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	17.15	21.99
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	82.85	78.01
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4.38	3.12
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.64	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I/2024	Quý I/2023
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	17.89	21.63
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	14.07	17.29
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.22	6.69
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.32	5.35
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4.00	6.86

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người Lập/Kế toán trưởng

Dương Thị Ngọc Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái